

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/ECI

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI**

- Mã chứng khoán: **ECI**
- Địa chỉ: **Số 45 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội**
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.39728395 Fax: 024.39728395
- Email:..... Website: www.bandotranhanh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/ 2023 tại đường dẫn: www.bandotranhanh.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022. Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2023
- Văn bản giải trình LNST trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Tuấn Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

		Mã	Thuyết	30/09/2023	01/01/2023
TÀI SẢN		số	minh	VND	VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46,189,077,971	52,449,286,079
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18,178,423,565	17,797,376,255
1.	Tiền	111		18,178,423,565	17,797,376,255
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,028,202,392	29,736,918,233
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4,890,883,578	8,024,713,180
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		350,855,461	215,542,001
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	16,500,000,000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	21,278,001,197	5,367,652,043
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(491,537,844)	(370,988,991)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	1,935,935,846	4,873,637,370
1.	Hàng tồn kho	141		3,923,460,397	6,682,949,365
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,987,524,551)	(1,809,311,995)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		46,516,168	41,354,221
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	7,062,130	38,892,039
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,454,038	2,462,182
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,756,903,605	5,742,868,945
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		4,569,564,381	5,318,879,584
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10a	4,508,175,491	5,236,240,695
	- Nguyên giá	222		8,603,762,079	8,603,762,079
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,095,586,588)	(3,367,521,384)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10b	61,388,890	82,638,889
	- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23,611,110)	(2,361,111)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	-	-
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		187,339,224	423,989,361
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	187,339,224	423,989,361
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
					-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50,945,981,576	58,192,155,024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
C. Nợ phải trả		300		13,406,976,595	16,715,973,634
I. Nợ ngắn hạn		310		10,451,327,111	13,385,664,356
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	13	7,483,282,877	9,576,019,659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		110,064,749	52,782,016
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước		313	14	340,885,831	775,746,920
4. Phải trả người lao động		314		339,361,267	1,748,378,581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	15	862,757,899	-
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	16	625,324,472	543,087,164
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		499,546,392	499,546,392
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		190,103,624	190,103,624
II. Nợ dài hạn		330		2,955,649,484	3,330,309,278
1. Phải trả dài hạn khác		337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	17	2,955,649,484	3,330,309,278
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		37,539,004,981	41,476,181,390
I. Vốn chủ sở hữu		410	22	37,539,004,981	41,476,181,390
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	18	18,600,000,000	18,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		18,600,000,000	18,600,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ		415	18	(726,105,307)	(726,105,307)
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển		418	18	2,633,994,225	2,633,994,225
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		741,277,519	741,277,519
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	18	12,656,005,025	16,671,919,508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		16,671,919,508	14,012,856,118
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		(4,015,914,483)	2,659,063,390
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		429	19	3,633,833,519	3,555,095,445
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		50,945,981,576	58,192,155,024



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Tuấn Nam

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2023

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3,222,424,329	15,539,580,215	13,168,374,376	39,937,541,715
2. Các khoản giảm trừ	02	21	3,153,630	104,148,121	16,123,854	152,932,441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		3,219,270,699	15,435,432,094	13,152,250,522	39,784,609,274
4. Giá vốn hàng bán	11	22	2,464,672,767	11,879,924,304	9,962,240,442	28,948,166,024
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>754,597,932</u>	<u>3,555,507,790</u>	<u>3,190,010,080</u>	<u>10,836,443,250</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	38,941,078	3,914,257	277,568,118	86,628,311
7. Chi phí tài chính	22	14	75,828,974	41,075,145	233,986,728	41,075,145
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75,828,974	41,075,145	233,986,728	41,075,145
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	25.a	1,056,763,054	1,781,419,190	2,956,716,902	5,352,073,275
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	1,411,767,301	1,193,659,077	4,109,407,419	3,390,285,938
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(1,750,820,319)</u>	<u>543,268,635</u>	<u>(3,832,532,851)</u>	<u>2,139,637,203</u>
12. Thu nhập khác	31		-	-	2,426,122	-
13. Chi phí khác	32		-	45,621	6,878,568	45,621
14. Lợi nhuận khác	40		-	(45,621)	(4,452,446)	(45,621)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(1,750,820,319)</u>	<u>543,223,014</u>	<u>(3,836,985,297)</u>	<u>2,139,591,582</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7,872,481	108,644,603	100,191,112	438,591,237
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(1,758,692,800)</u>	<u>434,578,411</u>	<u>(3,937,176,409)</u>	<u>1,701,000,345</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	27	(1,837,430,874)	-	(4,015,914,483)	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		78,738,074	-	78,738,074	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(1,044)	247	(2,282)	966
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	(1,044)	247	(2,282)	966



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Tuấn Nam

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3,836,985,297)	2,139,591,582
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		749,315,203	272,322,138
- Các khoản dự phòng	03		298,761,409	(736,967,849)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(277,568,118)	(86,628,311)
- Chi phí lãi vay	06		233,986,728	41,075,145
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,832,490,075)	1,629,392,705
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,672,845,415)	(6,999,962,128)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,759,488,968	2,190,484,044
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể	11		(2,769,235,120)	6,878,881,338
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		268,480,046	(1,213,231,477)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(233,986,728)	(41,075,145)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(265,293,237)	(530,155,487)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,745,881,561)	1,914,333,850
				-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	10	-	(5,342,822,287)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		16,500,000,000	11,260,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,588,665	263,006,393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,501,588,665	(10,019,815,894)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	4,038,000,000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(374,659,794)	(83,257,732)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,815,825,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(374,659,794)	1,138,917,068
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		381,047,310	(6,966,564,976)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	17,797,376,255	17,928,669,675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	18,178,423,565	10,962,104,699

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Tuấn Nam

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/10/2022.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/5/2009 với mã chứng khoán là ECI.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá);
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty có 1 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và thương mại	80,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Việc lập dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.
- Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản là thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	3

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ phiếu Quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền đã trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ, máy tính; 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục; Hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục đĩa CD- Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế. Riêng giai đoạn từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 thì áp dụng thuế suất 8% đối với một số mặt hàng nẹp treo bản đồ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt	17,536,773,985	909,213,000
Tiền gửi ngân hàng	641,649,580	16,888,163,255
Cộng	18,178,423,565	17,797,376,255

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội	253,580,160	657,039,880
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Phú Thọ	178,758,410	827,898,370
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	477,435,915	802,764,915
Công ty Cổ phần Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	169,456,226	299,265,426
Các đối tượng khác	3,811,652,867	5,437,744,589
Cộng	4,890,883,578	8,024,713,180

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Khoản mục	30/09/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Phải thu	-	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phải thu	-	278,400,000
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Phải thu	26,598,000	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Phải thu	61,380,000	554,860,800

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Phạm Ngọc Huyền	-	16,500,000,000
Cộng	-	16,500,000,000

Cho Bà Phạm Ngọc Huyền vay theo Hợp đồng cho vay số 15122022/ECI-CV ngày 15/12/2022, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất: 10,5%/năm. Việc cho vay đã được Hội đồng quản trị thông qua ngày 12/12/2022 và Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh giáo dục ECI (Công ty con) thông qua ngày 15/12/2022.

8. Phải thu ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	20,901,230,117	-	5,196,728,800	-
Lãi dự thu	332,938,357	-	56,958,904	-
Phải thu thuế TNCN	43,832,723	-	63,964,339	-
Phải thu khác	-	-	50,000,000	-
Cộng	21,278,001,197	-	5,367,652,043	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2023	01/01/2023
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:	491,537,844	370,988,991
- Từ 3 năm trở lên	155,592,452	155,592,452
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	176,069,137	150,255,489
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	35,441,600	60,270,010
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	124,434,655	4,871,040
Cộng	491,537,844	370,988,991

10. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48,949,185		48,915,399	
Thành phẩm	2,615,341,360	1,667,979,111	5,186,761,184	1,567,723,557
Hàng hóa	1,259,169,852	319,545,440	1,447,272,782	241,588,438
Cộng	3,923,460,397	1,987,524,551	6,682,949,365	1,809,311,995

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2023 là 2.232.735.835 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2023.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7,062,130	32,835,039
Phí bảo hiểm	-	6,057,000
Cộng	7,062,130	38,892,039

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/09/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	36,418,979	97,726,113
Tem chống In lậu, thẻ cào	190,606	13,915,471
Phần mềm quản trị	8,333,337	11,333,334
Các khoản khác	142,396,302	301,014,443
Cộng	187,339,224	423,989,361

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng -
Nguyên giá				
Số đầu năm	342,503,748	7,861,948,626	399,309,705	8,603,762,079
Phân loại lại		(40,758,926)	40,758,926	-
Mua trong năm		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Số cuối năm	342,503,748	7,821,189,700	440,068,631	8,603,762,079
Khấu hao				
Số đầu năm	342,503,748	2,639,951,367	385,066,269	3,367,521,384
Phân loại lại		(82,175)	82,175	-
Khấu hao trong năm	-	706,532,499	21,532,705	728,065,204
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Số cuối năm	342,503,748	3,346,401,691	406,681,149	4,095,586,588
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	5,221,997,259	14,243,436	5,236,240,695
Số cuối năm	-	4,474,788,009	33,387,482	4,508,175,491

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/09/2023 là 5.181.238.333 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2023 là 2.811.334.062 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

13. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng -
Nguyên giá				
Số đầu năm			85,000,000	85,000,000
Tăng trong kỳ				-
Mua trong năm		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối năm	-	-	85,000,000	85,000,000
Khấu hao				
Số đầu năm			2,361,111	2,361,111
Phân loại lại				-
Khấu hao trong năm		-	21,249,999	21,249,999
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Số cuối năm	-	-	23,611,110	23,611,110
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	82,638,889	82,638,889
Số cuối năm	-	-	61,388,890	61,388,890

- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2023.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Xí nghiệp Bàn đồ 1	4,163,648,858	3,762,662,565
Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Đông Á	1,219,401,275	1,499,393,355
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP HCM	322,194,748	448,544,979
Công ty TNHH MTV In Quân đội 2	902,000,000	1,522,000,000
Công ty TNHH Thiết kế và Quảng cáo Hướng Nam	298,085,000	998,085,000
Các đối tượng khác	577,952,996	1,345,333,760
Cộng	7,483,282,877	9,576,019,659

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	322,194,748	448,544,979
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	278,400,000
Các đối tượng khác	-	18,600,000
Cộng	322,194,748	745,544,979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	83,305,340	15,720,061	83,305,340	-	15,720,061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	358,766,022	100,191,112	265,293,237	-	193,663,897
Thuế thu nhập cá nhân	-	333,675,558	181,180,003	465,516,647	-	49,338,914
Các loại thuế khác	-	-	6,000,000	6,000,000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	82,162,959	-	-	82,162,959
Cộng	-	775,746,920	385,254,135	820,115,224	-	340,885,831

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn, BH	338,106,121	266,233,461
Thù lao HĐQT, BKS	88,690,000	111,590,000
Thuế TNCN thu thừa	164,195,440	160,930,792
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,605,610	2,605,610
Phải trả khác	31,727,301	1,727,301
Cộng	625,324,472	543,087,164

17. Vay và thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	499,546,392	374,659,794	374,659,794	499,546,392
- Ngân hàng Shihanbank - Chi nhánh Trần Duy Hưng	499,546,392	374,659,794	374,659,794	499,546,392
Cộng	499,546,392	374,659,794	374,659,794	499,546,392

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	3,829,855,670	-	374,659,794	3,455,195,876
- Ngân hàng Shihanbank - Chi nhánh Trần Duy Hưng	3,829,855,670	-	374,659,794	3,455,195,876
Cộng	3,829,855,670	-	374,659,794	3,455,195,876
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm:				499,546,392
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				2,955,649,484

Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng theo Hợp đồng Tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2022/1376 ngày 20/07/2022. Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: vay mua xe. Lãi suất cho vay: 8,5% /năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Số dư tại 01/01/2022	18,600,000,000	741,277,519	(726,105,307)	2,633,994,225	14,012,856,118	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	2,659,063,390	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	18,600,000,000	741,277,519	(726,105,307)	2,633,994,225	16,671,919,508	
Số dư tại 01/01/2023	18,600,000,000	741,277,519	(726,105,307)	2,633,994,225	16,671,919,508	3,555,095,445
Lợi nhuận trong ứng với phần lãi trong công ty liên kết các năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	78,738,074
Lỗ trong năm phân bổ cho cổ đồng	-	-	-	-	-	-
không kiểm soát						
Giảm trong năm	-	-	-	-	4,015,914,483	-
Số dư tại 30/06/2023	18,600,000,000	741,277,519	(726,105,307)	2,633,994,225	12,656,005,025	3,633,833,519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,860,000	1,860,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,860,000	1,860,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,860,000	1,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	100,000	100,000
- Cổ phiếu phổ thông	100,000	100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,760,000	1,760,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,760,000	1,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1,758,692,800)	434,578,411
Phân phối lợi nhuận	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Chia cổ tức	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(1,758,692,800)	434,578,411

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 07/03/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 6% .

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Doanh thu bán đồ, tranh ảnh giáo dục	1,429,596,472	10,134,280,621
Doanh thu thiết bị giáo dục	1,792,134,257	5,405,299,594
Doanh thu sách tham khảo	693,600	-
	-	-
Cộng	3,222,424,329	15,539,580,215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Chiết khấu thương mại	-	55,832,700
Hàng bán bị trả lại	3,153,630	48,315,421
Cộng	3,153,630	104,148,121

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1,005,733,857	7,531,490,466
Giá vốn thiết bị	1,457,188,314	4,348,433,838
Giá vốn sách tham khảo	1,750,596	-
Cộng	2,464,672,767	11,879,924,304

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,941,078	3,914,257
Cộng	38,941,078	3,914,257

23. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Chi phí lãi vay	75,828,974	41,075,145
Cộng	75,828,974	41,075,145

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Tiền lương và các khoản trích theo lương	654,775,433	473,950,570
Chi phí bốc xếp vận chuyển	14,491,200	129,638,566
Chi phí hoa hồng môi giới	24,650,310	690,372,800
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	145,108,909	179,116,911
Các khoản khác	217,737,202	308,340,343
Cộng	1,056,763,054	1,781,419,190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Tiền lương và các khoản trích theo lương	631,657,300	414,052,934
Chi phí thuê nhà	31,540,909	31,540,910
Chi phí giao dịch, hội nghị	44,838,304	56,348,185
Khấu hao TSCĐ	244,764,838	233,663,049
Dịch vụ phí	179,890,948	121,264,309
Các khoản khác	279,075,002	336,789,690
Cộng	1,411,767,301	1,193,659,077

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,750,820,319)	543,223,014
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	39,362,407	543,223,014
Chuyển lỗ tại Công ty con	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	39,362,407	543,223,014
Thuế TNDN phải nộp năm nay	7,872,481	108,644,603
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,872,481	108,644,603
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	7,872,481	108,644,603
Số liệu KQKD	7,872,481	108,644,603

26. Lãi cơ bản suy giảm trên cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(1,837,430,874)	434,578,411
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,837,430,874)	434,578,411
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,760,000	1,760,000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(1,044)	247

Điều lệ cũng như Nghị quyết của Đại hội cổ đông Công ty không quy định cụ thể về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022; Do đó, chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 2022 chưa loại trừ ảnh hưởng của việc trích lập các quỹ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn của Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào hoạt động thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

28. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh từ các khoản vay đã ký kết với các Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp chính là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản, đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Ngoài ra Công ty còn bán lẻ thu tiền ngay cho các khách lẻ thông qua cửa hàng. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/09/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7,483,282,877	-	7,483,282,877
Chi phí phải trả	862,757,899	-	862,757,899
Vay và nợ thuê tài chính	499,546,392	2,955,649,484	3,455,195,876
Phải trả khác	287,218,351	-	287,218,351
Cộng	9,132,805,519	2,955,649,484	12,088,455,003
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9,576,019,659	-	9,576,019,659
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	276,853,703	-	276,853,703
Cộng	10,352,419,754	3,330,309,278	13,682,729,032

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương	18,178,423,565	-	18,178,423,565
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	4,399,345,734	-	4,399,345,734
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	20,945,062,840	-	20,945,062,840
Cộng	43,522,832,139	-	43,522,832,139
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương	17,797,376,255	-	17,797,376,255
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	7,653,724,189	-	7,653,724,189
Phải thu về cho vay	16,500,000,000	-	16,500,000,000
Phải thu khác	209,423,243	-	209,423,243
Cộng	42,160,523,687	-	42,160,523,687

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Mối quan hệ		
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư		
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị trực thuộc của NXBGDVN		
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc của NXBGDVN		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung Công ty đầu tư		
Công ty CP Sách và TBTH TP.Hồ Chí Minh	Chung Công ty đầu tư		
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Chung Công ty đầu tư		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Nam	Chung Công ty đầu tư		
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung Công ty đầu tư		
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc	Chung Công ty đầu tư		
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc		
Bà Phạm Ngọc Huyền	Cố đồng lớn		
	Trợ lý Tổng Giám đốc, người đại diện công bố thông tin		

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	30/09/2023	01/01/2023
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ	Bán bản đồ, tranh ảnh		-
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc	Bán bản đồ, tranh ảnh		
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Bán bản đồ, tranh ảnh	26,598,000	122,240,000
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Bán bản đồ, tranh ảnh	112,189,880	766,743,200
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Bán bản đồ, tranh ảnh	61,380,000	358,060,800
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phí quản lý xuất bản	-	
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Mua thiết bị giáo dục	6,006,000	348,549,050
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tạm ứng	-	10,050,000,000
	Hoàn ứng	-	14,000,000,000
Bà Phạm Ngọc Huyền	Tạm ứng	16,395,000,000	12,400,000,000
	Hoàn ứng	1,840,760,000	8,102,641,200

c.Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc

Chức vụ	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm	
	2023	2022	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Chủ tịch HĐQT	-	3,640,000
Ông Nguyễn Nam Phóng	Thành viên HĐQT	-	25 681 000
Ông Cao Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Hoàng Mai Điệp	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lưu Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	-	5,798,000
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Trưởng Ban kiểm soát	-	5,243,000
Bà Lương Thị Thanh Duyên	Thành viên BKS	-	3,670,000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên BKS	-	752,000
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc	332,888,886	122,000,000
Ông Cao Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	379,463,000	421,784,549
Bà Hoàng Mai Điệp	Phó Tổng Giám đốc	364,563,000	-

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 của Công ty mẹ (đã được kiểm toán bởi AAC).



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Tuấn Nam

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thơm

Người lập biểu

Ngô Thị Hương Giang